

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 02/2023/DS-GĐT

Ngày 04/01/2023

V/v “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần tham gia xét xử giám đốc thẩm gồm:

Chủ tọa phiên tòa: ông Lê Phước Thanh – Thẩm phán;

Các Thẩm phán: ông Phạm Việt Cường và ông Nguyễn Cường.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thoa – Thẩm tra viên Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
ông Đoàn Ngọc Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án: “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*”, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Bùi Hoàng L, sinh năm 1952; địa chỉ: tổ dân phố X, thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn: ông Thái Văn L1; sinh năm 1966; địa chỉ: số nhà Y, thôn T, xã E, huyện P, tỉnh Đắk Lắk.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Lê Huy A, địa chỉ: tổ dân phố N, thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- Ông Lê Thanh B, địa chỉ: tổ dân phố A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- Bà Lê Ngọc T; địa chỉ: thôn Tân B, xã E, huyện P, tỉnh Đắk Lắk.

- Ủy ban nhân dân thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Bùi Hoàng L trình bày:

Ngày 09/12/2015, Ông và ông Thái Văn L1 lập Biên bản thỏa thuận với nội dung: “Ông Bùi Hoàng L có trách nhiệm liên hệ với các Phòng ban cơ quan nhà nước, các cơ quan có thẩm quyền giải quyết bồi thường giá trị đất theo quyết định cấp đất số 17/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện ngày 19/07/1989 theo Bản án phúc thẩm số 15/2014/HCPT ngày 16/07/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Phía ông Thái Văn L1 có trách nhiệm trả cho ông Bùi Hoàng L 30% giá trị lô đất đã được giải quyết bồi thường”.

Đến ngày 26/12/2015, hai bên đến UBND thị trấn K để xác nhận Biên bản thỏa thuận (đã ký ngày 09/12/2015) được ông Vũ Anh Kh – Phó Chủ tịch ký xác

nhận. Ngày 24/10/2019, Ông đến UBND thị trấn K để sao y Biên bản thỏa thuận nêu trên. Nay bản chính đã mất chỉ còn bản sao y của Biên bản thỏa thuận nêu trên.

Sau khi ký Biên bản thỏa thuận, ngày 02/01/2016, cụ Xà Thị M (người được thi hành án) và ông L1 (con rể cụ M, người được cụ M ủy quyền việc thi hành án) lập giấy ủy quyền cho Ông có trách nhiệm liên hệ thi hành án. Ông đã soạn thảo nhiều văn bản gửi các cơ quan có thẩm quyền, sau hai năm, đến ngày 07/12/2018, UBND huyện có Quyết định số 982/QĐ-UBND về việc giao đất cho con cụ M (do cụ M đã mất). Trước khi được giao đất một thời gian ngắn, vào ngày 26/6/2018, ông L1 có đơn hủy thỏa thuận với lý do UBND huyện K không đồng ý làm việc với ông Bùi Hoàng L. Sau đó, ông L1 cắt quan hệ, không thực hiện việc trả tiền cho Ông như đã thỏa thuận.

Nay Ông khởi kiện yêu cầu ông L1 phải thực hiện thỏa thuận, trả cho ông 30% giá trị thửa đất được giao là 1.050.000.000 đồng (thửa đất được định giá là 3.500.000.000 đồng).

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông L xác định lại Biên bản thỏa thuận ngày 09/12/2015 là do Ông và ông L1 nhờ tiệm phô tô đánh máy nhưng chưa ký. Đến ngày 26/12/2015, hai ông đến UBND thị trấn K chứng thực chữ ký, tại đây hai ông ký vào Biên bản, cán bộ phòng tiếp dân yêu cầu hai ông ký vào giấy trắng để đối chiếu rồi trình ông Khang ký xác nhận.

* *Bị đơn là ông Thái Văn L1 trình bày:* Ông và ông L gặp nhau lần đầu tại UBND tỉnh Đắk Lắk khi Ông đi nộp đơn khiếu nại. Tại đây, ông L nói chuyện là việc của gia đình Ông dễ do đã có bản án, ông L quen biết nhiều nên sẽ làm được; do đó, Ông mới nhờ ông L giúp gia đình Ông lấy được đất theo Bản án hành chính của Tòa án tỉnh Đắk Lắk thì Ông sẽ trả công và tiền xăng xe đi lại cho ông L. Ngày 09/12/2015, tại nhà ông L, hai bên thỏa thuận: ông L và Ông làm đơn khiếu nại và liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề nghị trả cho cụ M lô đất ngoài đường theo Quyết định cấp đất trước đây, nếu được thì Ông sẽ thanh toán cho ông L tiền xăng xe, nước uống và tiền công những ngày đi lại. Việc thỏa thuận được ông L viết trên 1 tờ giấy học sinh và chỉ viết 1 bản duy nhất, hai ông ký vào Biên bản và do ông L giữ. Sau đó, các bên lập Giấy ủy quyền ngày 28/12/2015. Sau đó, ông L đã soạn thảo nhiều văn bản kiến nghị và có đến UBND huyện K để làm việc nhưng UBND huyện không đồng ý làm việc với ông L nên ngày 26/6/2018, Ông viết giấy hủy việc ủy quyền cho ông L. Đến ngày 07/12/2018, UBND huyện có Quyết định giao đất cho những người thừa kế của cụ M (do cụ M đã chết).

Biên bản thỏa thuận do ông L cung cấp cho Tòa chỉ là bản phô tô sao y, đây không phải là chữ ký của Ông mà do ông L cắt ghép phô tô rồi cầu kết với ông Khang để xác nhận; ngày 26/12/2015, Ông không đến UBND thị trấn K để ký Biên bản thỏa thuận như ông L trình bày. Việc UBND K xác nhận trong Biên bản là không đúng thẩm quyền. Đề nghị ông L phải cung cấp bản chính để giám định chữ ký của Ông. Ông không thỏa thuận chia cho ông L 30% giá trị lô đất nên Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông L mà chỉ đồng ý trả tiền xăng xe 150.000.000 đồng.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Lê Ngọc T, ông Lê Huy A, ông Lê Thanh B trình bày: các Ông, Bà là con ruột cụ Xà Thị M được thừa kế thừa đất của cụ M. Việc ông L1 với ông L thỏa thuận các Ông, Bà không biết nên không đồng ý việc khởi kiện của ông L.

- Đại diện của UBND thị trấn K trình bày: Ngày 26/12/2015, bộ phận một cửa của UBND thị trấn tiếp nhận hồ sơ của ông L, ông L1 và cả hai đều có mặt. Sau khi đọc nội dung, cán bộ chuyên môn hướng dẫn hai ông soạn thành hợp đồng để ghi lời chứng theo mẫu hợp đồng nhưng hai ông không đồng ý và đề nghị UBND chỉ làm chứng xác nhận Biên bản thỏa thuận. Sau khi trình bày ý kiến với lãnh đạo, đối chiếu ảnh trong Chứng minh nhân dân với người có mặt, đúng đối tượng và cho ký vào tờ giấy trắng để đối chiếu (vì Biên bản đã được ký trước) đúng chữ ký, đồng thời nội dung thỏa thuận không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức nên đã ký xác nhận vào Biên bản, nếu 1 bên vắng mặt thì Ủy ban sẽ không bao giờ ký xác nhận. Việc Ủy ban ký xác nhận trực tiếp vào văn bản mà không làm lời phê theo mẫu chứng thực chữ ký là do Ủy ban xác nhận với tư cách là bên làm chứng, chứng kiến sự việc xảy ra giữa các bên và các bên đã ký vào Biên bản (đồng nghĩa với việc xác nhận chữ ký của hai ông trong Biên bản) còn nội dung thì hai bên tự chịu trách nhiệm trước pháp luật. Việc chứng thực sao y cho ông L là đúng quy định của pháp luật, ông L đem bản chính và bản sao đến thì mới được sao y, nay ông L làm mất bản chính là sau khi đã được sao y nên Ủy ban không có lỗi. Bản chính Biên bản thỏa thuận không phải là Hợp đồng nên không thuộc trường hợp lưu trữ 20 năm, các loại văn bản còn lại lưu trữ 02 năm nên nay không còn bản chính để cung cấp cho Tòa án.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 423/2021/DS-ST ngày 17/12/2021, Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 khoản 4 Điều 91; điểm c khoản 1 Điều 92; khoản 1 Điều 111; khoản 11 Điều 114; Điều 133; Điều 136; khoản 1 Điều 138; Điều 147; khoản 1 Điều 227; Điều 235; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 513; khoản 1 Điều 519; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng giao dịch; Thông tư số 20/2015/TT-BTP ngày 29/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của nghị định số 23/2015/NĐ-CP;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Hoàng L về việc: ông Bùi Hoàng L yêu cầu ông Thái Văn L1 trả cho ông Bùi Hoàng L 30% giá trị lô đất có diện tích 255,3m², thửa đất số 102, tờ bản đồ số 115, địa chỉ thửa đất tại tổ dân phố 2B, thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk tương đương với giá trị 1.050.00000 đồng.

2. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 09/2021/QĐ-BPKCTT ngày 13/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện P phong tỏa tài sản của ông Thái Văn L1 đối với tài sản là quyền sử dụng đất đối với diện tích 314,01 m² tại thửa đất số 427, tờ bản đồ số 31, địa chỉ thửa đất: xã H, huyện P, tỉnh Đắk Lắk.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí thẩm định, định giá tài sản, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 29/12/2021, ông Bùi Hoàng L có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

- Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 88/2022/DS-PT ngày 10/5/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Bùi Hoàng L.

Sửa toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 423/2021/DS-ST ngày 17/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1, khoản 4 Điều 91; điểm c khoản 1 Điều 92; khoản 1 Điều 111; khoản 11 Điều 114, Điều 133, Điều 136; Điều 147; khoản 1 Điều 227; Điều 235; Điều 313 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 513; Điều 519; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng giao dịch; Thông tư số 20/2015/TT-BTP ngày 29/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Hoàng L. Buộc ông Thái Văn L1 trả cho ông Bùi Hoàng L số tiền 1.050.000.000 đồng (một tỷ không trăm năm mươi triệu đồng).

Ngoài ra, Bản án phúc thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng khác, quyền và nghĩa vụ thi hành án.

Ngày 25/5/2022, bị đơn ông Thái Văn L1 có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án phúc thẩm nêu trên.

- Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 34/2022/KN-DS ngày 22/11/2022, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm Bản án dân sự phúc thẩm số 88/2022/DS-PT ngày 10/5/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm và giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 423/2021/DS-ST ngày 17/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Đắk Lắk.

- Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chấp nhận Quyết định kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1.] Nguyên đơn ông Bùi Hoàng L khởi kiện yêu cầu ông Thái Văn L1 thực hiện trả 30% giá trị thửa đất số 102, tờ bản đồ số 115, địa chỉ tại tổ dân phố 2B, thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (1.050.000.000 đồng) theo Biên bản thỏa thuận ngày 09/12/2015 và để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện; ông L cung cấp cho Tòa án chứng cứ bản sao Biên bản thỏa thuận ngày 09/12/2015, được UBND thị trấn K ký xác nhận ngày 26/12/2015 (bản sao do Phó chủ tịch UBND thị trấn K - ông Vũ Anh Kh ký chứng thực ngày 24/10/2019). Ông Thái Văn L1 cho rằng Ông không có thỏa thuận trả công 30% giá trị thửa đất số 102 mà gia đình ông được nhận cho ông L

như ông L khởi kiện và bản sao Biên bản thỏa thuận ngày 09/12/2015 do ông L cung cấp cho Tòa án nêu trên là giả tạo, được ông L cắt ghép chữ ký để ký chứng thực.

Ngoài bản sao Biên bản thỏa thuận ngày 09/12/2015 nêu trên, ông L không còn tài liệu chứng cứ khác để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện; quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông L1 nhiều lần yêu cầu ông L cung cấp bản chính Biên bản thỏa thuận ngày 09/12/2015 để trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký của Ông (Thái Văn L1) nhưng ông L không cung cấp được. Bên cạnh đó, UBND thị trấn K không lưu giữ Biên bản thỏa thuận ngày 09/12/2015 và lời khai của đại diện UBND thị trấn K về việc UBND thị trấn K ký xác nhận ngày 26/12/2015 (vào *Biên bản thỏa thuận ngày 09/12/2015*) có nhiều mâu thuẫn và mâu thuẫn với lời khai của ông L; cụ thể: Có lời khai cho rằng ngày 26/12/2015, ông L, ông L1 có mặt tại UBND thị trấn K để ký Biên bản ngày 09/12/2015 và có lời khai cho rằng Biên bản ngày 09/12/2015 đã được ông L và ông L1 ký trước nên UBND thị trấn K đề nghị ông L và ông L1 ký lại vào tờ giấy trắng để đối chiếu; ông L cho rằng ngày 26/12/2015, ông L cùng ông L1 có đến UBND thị trấn K để ký Biên bản ngày 09/12/2015 nhưng cũng có lời khai cho rằng Biên bản ngày 09/12/2015 đã được ông L và ông L1 ký trước; ông L1 thì cho rằng ông L1 không có đến UBND thị trấn K để ký Biên bản ngày 09/12/2015. Như vậy, mặc dù bản sao Biên bản thỏa thuận ngày 09/12/2015 đã được chứng thực nhưng có dấu hiệu nghi ngờ tính khách quan nên Tòa án cấp sơ thẩm đã không tin cậy vào bản sao Biên bản thỏa thuận ngày 09/12/2015 và không dùng bản sao Biên bản thỏa thuận ngày 09/12/2015 để làm chứng cứ giải quyết vụ án là đúng quy định tại điểm c, khoản 1 Điều 92 và khoản 1, khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại Biên bản đối chất ngày 19/02/2020; trước khi ký vào Biên bản (*trang cuối của Biên bản đối chất ngày 19/02/2020*), ông Thái Văn L1 vẫn yêu cầu ông L cung cấp bản chính của Biên bản thỏa thuận ngày 09/12/2015 để giám định chữ viết và chữ ký của ông L1: “*Tôi đề nghị nguyên đơn cung cấp bản chính Biên bản thỏa thuận ngày 09/12/2015 giữa tôi và ông L để xác định lại chữ ký, chữ viết Thái Văn L1 trong biên bản thỏa thuận có phải do tôi ký và viết ra hay không.*” Là đã thể hiện sự không chấp nhận và sự nghi ngờ nội dung thỏa thuận trả công 30% của ông L1 tại Biên bản thỏa thuận ngày 09/12/2015 nhưng Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ vào lời khai đầu tại Biên bản đối chất ngày 19/02/2020 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Hoàng L là không phù hợp, không đánh giá đầy đủ và toàn diện chứng cứ vụ án.

[2] Biên bản thỏa thuận ngày 09/12/2015, là một giao dịch dân sự nên UBND cấp xã, thị trấn không có thẩm quyền chứng thực theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về Công chứng, chứng thực (*Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk trả lời tại Công văn số 1077/STP-HCBTTP ngày 21/9/2021*). Vì vậy, việc UBND thị trấn K ký chứng thực vào Biên bản thỏa thuận ngày 09/12/2015 là không đúng thẩm quyền. Cho nên, theo quy định tại khoản 2 Điều 14 của Nghị định số 75/2000/NĐ-CP nêu trên thì bản sao Biên bản thỏa thuận ngày 09/12/2015 do ông Bùi Hoàng L cung cấp không có giá trị được xem là chứng cứ; Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ vào Biên bản thỏa thuận ngày 09/12/2015, để quyết định buộc ông Thái Văn L1 trả cho ông Bùi Hoàng L 30% giá trị đất của thửa đất số 102, tờ bản đồ số 115, tại thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; tương đương

với giá trị 1.050.00000 đồng là không đúng quy định của pháp luật.

[3]. Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 15/2014/HCPT ngày 16/7/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Xà Thị M, buộc UBND huyện K phải đền bù thiệt hại về đất cho gia đình cụ M. Quá trình giải quyết vụ án, ông L khẳng định biết việc bồi thường về đất là bồi thường cho cụ M, không phải cho ông L1 và ông L1 chỉ là người được cụ M ủy quyền để làm các thủ tục liên quan để được bồi thường. Như vậy, ông L đã biết ông L1 không có quyền thỏa thuận trả cho ông L giá trị 30% thửa đất và ông L1 không phải là người được quyền sử dụng thửa đất khi được Nhà nước bồi thường nhưng vẫn giao kết với ông L1 là không đúng quy định của pháp luật. Ông L cho rằng cụ M có biết việc ông L1 thỏa thuận trả 30% lô đất và đồng ý nhưng không có căn cứ chứng minh; nội dung của giấy ủy quyền ngày 02/01/2016 không đề cập đến việc thỏa thuận ngày 09/12/2015 và việc trích trả công sức 30%. Đồng thời, những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của cụ M gồm bà Lê Ngọc T, ông Lê Huy A, ông Lê Thanh B cũng cho rằng việc ông L1 với ông L thỏa thuận các Ông, Bà không biết, không đồng ý việc khởi kiện của ông L nên theo quy định tại khoản 1 Điều 145 BLDS năm 2005: “...*người không có quyền vẫn phải thực hiện nghĩa vụ với người đối với người đã giao dịch với mình, trừ trường hợp người đã giao dịch biết hoặc phải biết về việc không có quyền đại diện...*”; trong trường hợp này ông L đã biết ông L1 không có quyền đại diện xác lập thỏa thuận trả cho ông L giá trị 30% thửa đất, nhưng vẫn giao dịch nên ông L1 không phải thực hiện nghĩa vụ.

Mặt khác, tại Biên bản đối chất ngày 19/02/2020, ông L thừa nhận, hai bên thỏa thuận nghĩa vụ của ông L là làm các giấy tờ để giúp bà M được bồi thường lô đất tiếp giáp với đường quốc lộ 26. Tuy nhiên, ngày 07/12/2018, Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk đã giao diện tích đất 255,3m² thuộc thửa đất số 102, tờ bản đồ số 115, địa chỉ tại tổ dân phố 2B, thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk cho bà Xà Thị M; không phải lô đất giáp đường quốc lộ 26 như đã thỏa thuận: “*Phần trả lời của ông Bùi Hoàng L:*

Đ: ...từ thỏa thuận bằng miệng ông L sẽ làm các giấy tờ để giúp bà M đề nghị UBND huyện K bồi thường giá trị lô đất tiếp giáp với đường quốc lộ 26, sau đó mới đi đến biên bản thỏa thuận ngày 09/12/2015”. Như vậy, ông L đã không thực hiện đúng nghĩa vụ theo hợp đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L là có căn cứ.

[4]. Từ các nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử cấp giám đốc thẩm chấp nhận toàn bộ Quyết định kháng giám đốc thẩm số 34/2022KN-DS ngày 22/11/2022 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 337; khoản 2 Điều 343; Điều 344 và Điều 349 Bộ luật Tố tụng dân sự, tuyên xử:

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 88/2022/DS-PT ngày 10/5/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk và giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 423/2021/DS-ST ngày 17/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Đắk Lắk về “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*” giữa nguyên đơn là ông Bùi Hoàng L với bị đơn là ông Thái Văn L1.

2. Bản án dân sự sơ thẩm số 423/2021/DS-ST ngày 17/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Đắk Lắk có hiệu lực pháp luật thi hành.

3. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định.

Nơi nhận:

- Viện trưởng VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk ;
- Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Đắk Lắk;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Đắk Lắk (để thi hành);
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng lưu trữ (VP); Phòng Giám đốc kiểm tra về DS-KDTM-LĐ và hồ sơ vụ án.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Phước Thanh